

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á**

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P.Phân Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.62753844

Fax: 04.62753816

Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P.Phân Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại ( di động, cơ quan, nhà riêng): 04.62753844

Fax: 04.62753816

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2016
- Giải trình Kết quả kinh doanh Quý II năm 2016

Thông tin công bố và toàn văn BCTC Quý II/2016 đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2016
- Giải trình KQKD Quý II năm 2016

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**

Người được ủy quyền công bố thông tin



**Lê Thị Thanh Bình**

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**  
TẦNG 4 – SỐ 18 LÝ THƯỜNG KIỆT – P.PHAN CHU TRINH – Q.HOÀN KIẾM – HÀ NỘI

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II NĂM 2016**

### **BÁO CÁO BAO GỒM:**

- Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng công ty;
- Báo cáo tình hình tài chính riêng công ty;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ( PP trực tiếp)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Hà Nội, tháng 07 năm 2016**

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG CÔNG TY**  
**Quý II năm 2016**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II/2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4,257,695,265	973,986,640	4,258,487,265	974,799,069
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		315,450,000		315,450,000	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		2,239,553,157		2,239,553,157	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		1,702,692,108	973,986,640	1,703,484,108	974,799,069
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		290,280,900	2,263,419,034	654,854,021	4,606,980,084
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1,005,362,687	812,408,625	1,507,433,388	1,489,123,586
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu tư vấn	08		1,565,454,546	637,000,000	2,653,818,182	854,272,727
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá	09			155,395,439	6,161,090	166,912,204
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		178,218,003	271,638,332	467,045,619	366,037,041
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2,661,048,368	6,759,875,945	6,439,047,127	14,522,233,430
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>9,958,059,769</b>	<b>11,873,724,015</b>	<b>15,986,846,692</b>	<b>22,980,358,141</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(216,020,948)	273,319,979	1,835,165,935	1,795,126,840
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		68,994,203	10,823,397	117,386,644	12,028,484
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,350,434,157	447,764,284	2,666,372,085	536,858,402
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		94,391,213	282,762,234	179,065,650	359,062,073
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		444,611,939	32,161,750	1,001,425,687	249,434,477

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II/2015
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			1,270,689,519		2,554,001,440
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>1,742,410,564</b>	<b>2,317,521,163</b>	<b>5,799,416,001</b>	<b>5,506,511,716</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		204,108,250	785,307,473	494,165,412	1,029,544,120
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>204,108,250</b>	<b>785,307,473</b>	<b>494,165,412</b>	<b>1,029,544,120</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		939,594,868	6,334,479,216	2,950,969,728	12,582,537,468
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>939,594,868</b>	<b>6,334,479,216</b>	<b>2,950,969,728</b>	<b>12,582,537,468</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>					
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>		<b>2,897,503,878</b>	<b>3,275,020,609</b>	<b>6,110,382,538</b>	<b>5,726,563,132</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>4,582,658,709</b>	<b>732,010,500</b>	<b>1,620,243,837</b>	<b>194,289,945</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71					2,618,182
8.2. Chi phí khác	72					4,949,914
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>					<b>(2,331,732)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>4,582,658,709</b>	<b>732,010,500</b>	<b>1,620,243,837</b>	<b>191,958,213</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,343,105,552	732,010,500	(619,309,320)	191,958,213
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2,239,553,157		2,239,553,157	
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>4,582,658,709</b>	<b>732,010,500</b>	<b>1,620,243,837</b>	<b>191,958,213</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II/2015
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
<b>XIII. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG</b>	<b>500</b>					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CTY**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	30/06/2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>282,228,917,602</b>	<b>618,345,541,084</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>279,746,181,504</b>	<b>616,300,341,975</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		34,714,108,690	127,139,619,687
1.1. Tiền	111.1		34,714,108,690	10,139,619,687
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			117,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		158,550,269,694	34,072,021,254
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			98,495,920,638
4. Các khoản cho vay	114		17,916,552,145	67,314,557,777
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			(4,981,065,881)
7. Các khoản phải thu	117			
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			10,485,367
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		71,236,393,713	287,206,761,974
10. Phải thu nội bộ	120			9,049,680,159
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		44,892,237	163,091,783
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(2,716,034,975)	(2,170,730,783)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>	<b>130</b>		<b>2,482,736,098</b>	<b>2,045,199,109</b>
1. Tạm ứng	131		946,849,982	569,589,236
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		6,872,727	6,552,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,363,253,389	1,290,478,051
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		6,000,000	6,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		159,760,000	172,579,822
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>11,695,978,280</b>	<b>13,813,883,667</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,277,093,459</b>	<b>5,853,253,610</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		748,450,832	1,124,520,498
- Nguyên giá	222		6,196,304,110	6,360,628,110

u

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	30/06/2015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,447,853,278)	(5,236,107,612)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		3,528,642,627	4,728,733,112
- Nguyên giá	228		9,618,128,747	9,618,128,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6,089,486,120)	(4,889,395,635)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		7,418,884,821	7,960,630,057
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		236,397,570	236,397,570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		572,626,215	1,261,856,205
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		6,609,861,036	6,462,376,282
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>293,924,895,882</b>	<b>632,159,424,751</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>12,483,372,582</b>	<b>352,454,998,691</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12,148,638,825</b>	<b>352,216,512,218</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			310,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1,161,536,600	58,688,100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,971,381,565	1,309,783,044
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		788,241,460	379,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		4,732,858,162	6,360,346,618
11. Phải trả người lao động	323		573,578,810	1,013,721,686
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		166,100,062	159,292,666
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		143,118,432	20,710,221,473
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			9,049,680,159
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1,043,030,303	1,355,757,575
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,542,381,988	1,788,009,454
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			

11/01/2016

U

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	30/06/2015
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		26,411,443	31,511,443
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>334,733,757</b>	<b>238,486,473</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		334,733,757	238,486,473
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>281,441,523,300</b>	<b>279,704,426,060</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>281,441,523,300</b>	<b>279,704,426,060</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		335,000,000,000	335,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		335,000,000,000	335,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		335,000,000,000	335,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,945,994,322	2,945,994,322
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(56,504,471,022)	(58,241,568,262)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(58,744,024,179)	(58,241,568,262)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2,239,553,157	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>293,924,895,882</b>	<b>632,159,424,751</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	30/06/2015
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				

u



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	30/06/2015
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		37,410,170,000	16,908,860,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		37,410,170,000	16,285,960,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			622,900,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay.	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3,610,000	3,400,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	009.1		3,610,000	3,400,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		140,000	
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
Số lượng chứng khoán			0	0
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021		972,149,950,000	772,551,390,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		772,444,510,000	689,641,430,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		35,000,000	10,648,330,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		193,533,020,000	67,731,340,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6,137,420,000	4,530,290,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		6,173,890,000	18,466,000,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		6,173,890,000	18,466,000,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	022.2		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		4,046,470,000	119,950,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		5,719,355,120,000	2,555,680,890,000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đông Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		31,854,707,905	27,216,804,820
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		31,854,707,905	27,216,804,820
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027.1		31,854,705,084	27,216,801,999
b. Tiền của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức NHTM quản lý	027.2		2,821	2,821
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		2,560,084,000	24,409,183,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	028.1		2,560,084,000	24,409,183,000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030		31,854,705,084	27,216,801,999
7.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030.1		31,425,919,107	26,952,464,924
7.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030.2		428,785,977	264,337,075
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý	031		2,821	2,821
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý	031.1		2,821	2,821
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	30/06/2015
10. Phải thu/phải trả của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		85,758,570	560,927,032

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình




## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(38.293.306.000)	(13.306.687.480)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		8.239.000.000	643.203.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		1.703.484.108	897.327.373
5. Tiền lãi đã thu	05		1.111.837.598	5.555.351.589
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08			(300.000.000)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua bán các tài sản tài chính	09			
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		422.882.171.789	410.165.084.873
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(310.923.413.112)	(294.468.997.551)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>84.719.774.383</b>	<b>109.185.281.804</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22			2.618.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>2.618.182</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(94.996.111.111)	
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(94,996,111,111)	
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(10,276,336,728)</b>	<b>109,187,899,986</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>44,990,445,418</b>	<b>17,951,719,701</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	19,990,445,418	2,951,719,701
Các khoản tương đương tiền	63	25,000,000,000	15,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>34,714,108,690</b>	<b>127,139,619,687</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	34,714,108,690	10,139,619,687
Các khoản tương đương tiền	73		117,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		

### PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		132,853,812,900	145,791,126,400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(47,794,990,300)	(232,156,931,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			226,394,017,915	157,085,653,675
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			(348,604,980,028)	(322,245,158,079)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		50,037,315,000	272,792,058,405
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(163,343,736)	(165,310,637)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>12,721,831,751</b>	<b>21,101,437,864</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>21,778,715,903</b>	<b>31,085,474,167</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		21,778,715,903	31,085,474,167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		20,183,646,903	22,296,129,167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		2,821	2,821
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1,595,069,000	8,789,345,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			

<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>34,500,547,654</b>	<b>52,186,912,031</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	34,500,547,654	52,186,912,031
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	31,940,463,654	27,777,729,031
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43	2,821	2,821
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46	2,560,084,000	24,409,183,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	47		
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	48		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49		

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình




**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý II năm 2016

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Tăng	Giảm	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I Biến động vốn chủ sở hữu</b>							
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335,000,000,000	335,000,000,000	-	-	335,000,000,000	335,000,000,000
1.1 Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000			300,000,000,000	300,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung		35,000,000,000	35,000,000,000			35,000,000,000	35,000,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần							
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu							
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu							
2 Cổ phiếu quỹ							
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ							
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,945,994,322	2,945,994,322			2,945,994,322	2,945,994,322
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8 Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(58,973,578,762)	(61,087,129,731)	732,010,500	-	(58,241,568,262)	(56,504,471,022)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(58,973,578,762)	(61,087,129,731)	732,010,500		(58,241,568,262)	(58,744,024,179)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện							
<b>Cộng</b>		<b>278,972,415,560</b>	<b>276,858,864,591</b>	<b>732,010,500</b>	<b>-</b>	<b>279,704,426,060</b>	<b>281,441,523,300</b>
<b>II Thu nhập toàn diện khác</b>							
1 Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS							



31

2	Phân sở hữu đối với thu nhập toán diện khác của công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Lãi, lỗ đánh giá công vụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Tặng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Mua các khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thanh lý cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>																				

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2016

**1 . ĐẶC ĐỀM HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN****1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 28/GPĐC - UBCK cấp ngày 10/06/2015.

**1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty chứng khoán:**

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 31-33-35 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

**1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán:**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**Sở hữu vốn**

Cổ đông	Số lượng cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	14,811,075	148,110,750,000	44.21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	5,778,750	57,787,500,000	17.25%
Các cổ đông khác	12,910,175	129,101,750,000	38.54%
<b>Tổng</b>	<b>33,500,000</b>	<b>335,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>

**2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung****4 . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:**



- 4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK: tuân thủ chế độ kế toán của CTCK theo TT 210/2014/TT-BTC và các quy định hiện hành về pháp luật chứng khoán:
- 4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: ( FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS):  
Các tài sản tài chính được phân nhóm phù hợp với bản chất của các thông tin được trình bày, có tính đến các đặc điểm của tài sản tài chính đó.
- 4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: ( nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán):  
phân loại dựa trên mục đích vay và thời hạn nắm giữ các khoản nợ tài chính.
- 4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý ( trong trường hợp không có giá trị thị trường) ( tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:  
Giá trị ghi sổ các tài sản tài chính được xác định theo nguyên tắc giá gốc  
Giá trị đánh giá lại của các khoản đầu tư được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý ( trong trường hợp không có giá trị thị trường) tại thời điểm đánh giá.
- 4.2.3 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:
- 4.2.4 Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính:
- 4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:  
Việc ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi nhận trên giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý ( trường hợp không có giá trị thị trường) tại thời điểm đánh giá.
- 4.2.6 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính:  
Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính căn cứ trên giá trị thị trường tại thời điểm đánh giá.
- 4.2.7 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:  
Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi:
- 4.2.8 a Đối với cổ tức:  
Nguyên tắc ghi nhận: Xác định chính xác, kịp thời, đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức được tính từ ngày được hưởng quyền.  
Dự phòng phải thu khó đòi cổ tức: được ghi nhận khi có bằng chứng đáng tin cậy về phải thu khó đòi
- b Đối với tiền lãi:  
Nguyên tắc ghi nhận: Xác định chính xác, kịp thời, đúng kỳ số phải thu và dự thu tiền lãi được tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng/thỏa thuận.
- 4.2.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp ( tài khoản không trình bày trên báo cáo tình hình tài chính):

#### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

#### 4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và vô hình, khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.  
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### 4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

##### 4.6.1 Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

##### 4.6.2 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Handwritten mark or signature in blue ink.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 4.6.3 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.7 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận Vốn chủ sở hữu của CTCK

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 5 . Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

#### 6 . Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

#### 7 . Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính



**A . Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

**A.7.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	28,868,819,313	8,267,867,342
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	5,845,289,377	1,871,752,345
Các khoản tương đương tiền	-	117,000,000,000
	<b>34,714,108,690</b>	<b>127,139,619,687</b>

**A.7.2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>3,030,630</b>	<b>30,306,300,000</b>
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	3,030,630	30,306,300,000
<b>Của người đầu tư</b>	<b>31,003,093</b>	<b>810,897,681,200</b>
- Cổ phiếu	31,003,093	810,897,681,200
	<b>34,033,723</b>	<b>841,203,981,200</b>

**A.7.3 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
<b>Các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL</b>		
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>61,541,864,775</b>	<b>38,282,926,991</b>
- Chứng khoán niêm yết	61,538,229,575	38,272,841,855
- Chứng khoán chưa niêm yết	3,635,200	10,085,136
<b>Các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>97,396,200,694</b>	<b>98,495,920,638</b>
- Chứng khoán chưa niêm yết	97,396,200,694	98,495,920,638
<b>Chênh lệch đánh giá lại CPNY/Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(387,795,775)</b>	<b>(4,981,065,881)</b>
- Chứng khoán niêm yết	(387,795,775)	(4,981,065,881)
- Chứng khoán chưa niêm yết		
	<b>61,154,069,000</b>	<b>33,301,861,110</b>



**A.7.4 . CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU**

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán		2,282,734,000
Cho vay hoạt động margin	7,908,660,673	54,608,853,499
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	666,034,000	1,036,505,192
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	9,341,857,472	9,386,465,086
	<b>17,916,552,145</b>	<b>67,314,557,777</b>

**A.7.5 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP**

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	2,000,000,000	
Phải thu hoạt động tư vấn	400,500,000	516,200,000
Phải thu hoạt động lưu ký	24,536,068	14,617,305
Phải thu dịch vụ tài chính khác	68,811,357,645	286,675,944,669
- <i>phải thu phí đại lý đầu giá</i>	5,479,868	155,395,439
- <i>Phải thu về gốc hoạt động ủy thác đầu tư</i>	59,000,000,000	269,708,800,000
- <i>Phải thu về lãi hoạt động ủy thác đầu tư</i>	9,805,877,777	16,811,749,230
	<b>71,236,393,713</b>	<b>287,206,761,974</b>

**A.7.6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Phải thu khác	44,892,237	163,091,783
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,892,237</b>	<b>163,091,783</b>

**A.7.7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi từ các giao dịch chứng khoán	(2,716,034,975)	(2,170,730,783)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(2,716,034,975)</b>	<b>(2,170,730,783)</b>

**A.7.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,363,253,389	1,290,478,051
- <i>Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch</i>	1,033,349,034	936,249,155
- <i>Chi phí trả trước khác</i>	329,904,355	354,228,896
Chi phí trả trước dài hạn	572,626,215	1,261,856,205
- <i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	13,909,335	86,840,477
- <i>Chi phí cải tạo nội thất</i>	259,514,065	631,079,928
- <i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	299,202,815	543,935,800
	<b>1,935,879,604</b>	<b>2,552,334,256</b>

*Handwritten mark*



**A.7.9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	6,084,432,847	111,871,263	6,196,304,110
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>6,084,432,847</b>	<b>111,871,263</b>	<b>6,196,304,110</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	5,183,157,007	111,871,263	5,295,028,270
Số tăng trong kỳ	-	152,825,008	-	152,825,008
- Trích khấu hao	-	152,825,008	-	152,825,008
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>5,335,982,015</b>	<b>111,871,263</b>	<b>5,447,853,278</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Đầu kỳ	-	901,275,840	-	901,275,840
Cuối kỳ	-	748,450,832	-	748,450,832

**A.7.10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	9,618,128,747	9,618,128,747
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>9,618,128,747</b>	<b>9,618,128,747</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	5,489,996,822	5,489,996,822
Số tăng trong kỳ	-	599,489,298	599,489,298
- Trích khấu hao	-	599,489,298	599,489,298
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>6,089,486,120</b>	<b>6,089,486,120</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Đầu kỳ	-	4,128,131,925	4,128,131,925
Cuối kỳ	-	3,528,642,627	3,528,642,627

**A.7.11 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	3,827,029,865	4,062,397,670
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,407,094,395	2,024,241,836
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6,609,861,036</b>	<b>6,462,376,282</b>

*U*

**A.7.12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Trái phiếu phát hành	-	310,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>310,000,000,000</b>

**A.7.13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Phải trả trung tâm lưu ký	1,102,848,500	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58,688,100	58,688,100
	<b>1,161,536,600</b>	<b>58,688,100</b>

**A.7.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	72,031,926	72,891
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,556,532,615	6,106,532,615
Thuế Thu nhập cá nhân	104,293,621	149,782,755
Các loại thuế khác		103,958,357
	<b>4,732,858,162</b>	<b>6,360,346,618</b>

**A.7.15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	143,118,432	20,710,221,473
Chi phí phải trả khác		
	<b>143,118,432</b>	<b>20,710,221,473</b>

**A.7.16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Phải trả về giao dịch thực hiện quyền	-	-
Phải trả về các khoản thu hộ trả hộ		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,542,381,988	1,788,009,454
	<b>1,542,381,988</b>	<b>1,788,009,454</b>

**B . Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện****B.7.1 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính	4,257,695,265	973,986,640
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	290,280,900	2,263,419,034
- Doanh thu môi giới chứng khoán	1,005,362,687	812,408,625
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	178,218,003	271,638,332
- Doanh thu tư vấn tài chính	1,565,454,546	637,000,000
- Doanh thu khác	2,661,048,368	6,915,271,384
- <i>Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư</i>	<i>2,648,015,823</i>	<i>6,737,640,462</i>
- <i>Doanh thu khác</i>	<i>13,032,545</i>	<i>177,630,922</i>
<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b><u>9,958,059,769</u></b>	<b><u>11,873,724,015</u></b>

**B.7.2 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
	VND	VND
Chi phí dự phòng tài sản tài chính	(216,020,948)	273,319,979
Chi phí hoạt động tự doanh	68,994,203	10,823,397
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,350,434,157	447,764,284
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	94,391,213	282,762,234
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	442,053,139	32,161,750
Chi phí các dịch vụ khác	2,558,800	1,270,689,519
	<b><u>1,742,410,564</u></b>	<b><u>2,317,521,163</u></b>

**B.7.3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,492,713,704	1,635,874,014
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	55,245,347	62,213,949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	261,852,936	300,226,657
Thuế, phí và lệ phí	40,259,620	49,745,821
Chi phí dự phòng	9,645,597	273,319,979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409,212,481	393,437,972
Chi phí khác bằng tiền	628,574,193	560,202,217
	<b><u>2,897,503,878</u></b>	<b><u>3,275,020,609</u></b>



**B.7.4 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,582,658,709	732,010,500
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4,582,658,709	732,010,500
- Chuyển lỗ	4,582,658,709	732,010,500
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**B.7.5 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

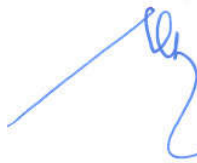
Giao dịch về các bên liên quan  
 Thông tin so sánh  
 Những thông tin khác

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình





Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 115/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2016, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (Asean Securities) xin giải trình nguyên nhân về kết quả kinh doanh quý II năm 2016 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Chênh lệch	So sánh
1	Tổng Doanh thu hoạt động	10,162,168,019	12,659,031,488	-2,946,863,469	-19,72%
2	Tổng Chi phí hoạt động	5,579,509,310	11,927,020,988	-6,347,511,678	-53,22%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,582,658,709	732,010,500	3,850,648,209	526,05%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2016 là 4,582,658,709 đồng và biến động rất lớn so với cùng kỳ năm 2015 (tăng 3,85 tỷ đồng tương ứng với 526,05%). Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh kỳ báo cáo này là do chi phí hoạt động trong kỳ giảm mạnh, chủ yếu là chi phí trả lãi vay, chi phí hoạt động môi giới...

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán và các Sở Giao dịch được biết.

***Trân trọng!***

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTTC; VT

  
**LÊ THỊ THANH BÌNH**